

## BẢN TIN THÁNG

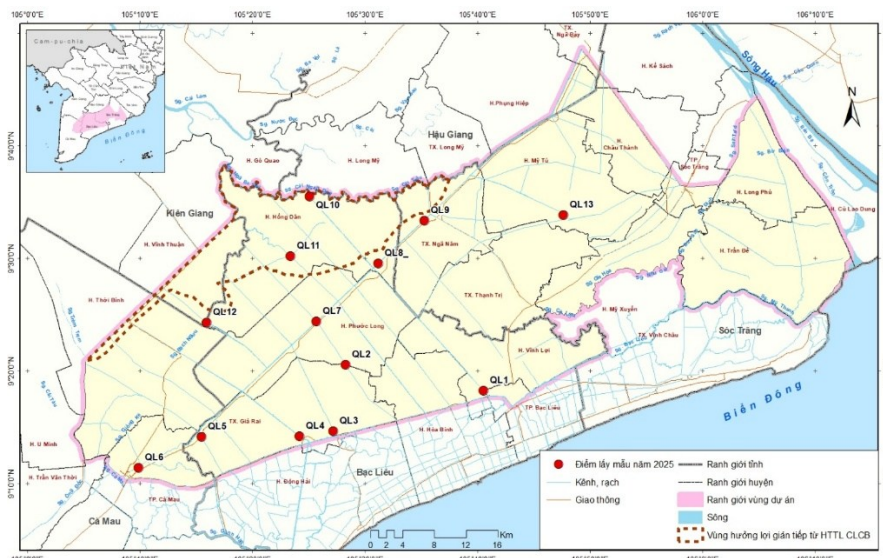
### “Bản tin dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 3/2025”

#### 1. Vị trí giám sát chất lượng nước

Vị trí các trạm quan trắc chất lượng nước được đặt tại các điểm gần cống phía nội đồng hoặc các điểm giao thoa giữa các kênh nhằm đánh giá chính xác và dự báo mức độ ô nhiễm nguồn nước khi vận hành hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phù hợp với yêu cầu sản xuất thực tế của địa phương. Sơ đồ 13 vị trí quan trắc cố định phục vụ việc giám sát và dự báo chất lượng nước năm 2025 được thể hiện như sau:

Dự báo cho 4 chỉ tiêu: độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub>, TN cho 13 vị trí quan trắc

Kết quả quan trắc được phân tích, so sánh với quy chuẩn về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT theo mức phân loại chất lượng nước mức B (chất lượng nước trung bình, sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp sau khi xử lý). Dựa theo các chỉ tiêu quan trắc theo QCVN 08:2023/BTNMT chỉ có 06/12 chỉ tiêu phân tích (pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD và Coliform), do đó để có cơ sở so sánh 05 chỉ tiêu còn lại (Fe<sup>TS</sup>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup> và PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đơn vị thực hiện tạm so sánh QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) – mặc dù quy chuẩn này đã hết hiệu lực từ tháng 9/2023 nhưng đây là những chỉ tiêu chất lượng nước cơ bản cũng như QCVN 08-MT:2015/BTNMT đã có hiệu lực trong thời gian dài nên cũng là 01 cơ sở để so sánh.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

## 2. Dự báo diễn biến chất lượng nước của tháng 3/2025

Kết quả dự báo bao gồm 4 thông số: độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho 13 vị trí quan trắc trong vùng QLPH như sau:

Bảng 2: Giá trị dự báo lớn nhất, trung bình, nhỏ nhất của các chỉ số mặn, DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> trong tháng 4

Kí hiệu	Tiểu vùng	Mặn			DO			BOD <sub>5</sub>			NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>		
		Min	TB	Max	Min	TB	Max	Min	TB	Max	Min	TB	Max
QL1	Ngọt hóa	0,74	0,87	1,02	3,29	4,32	5,26	12,14	12,62	13,22	0,97	1,03	1,15
QL2		0,11	0,40	0,68	4,98	5,27	5,70	11,44	12,34	13,67	0,84	0,91	0,97
QL8		2,09	3,07	4,32	5,94	6,00	6,06	10,90	11,19	11,54	1,10	1,14	1,20
QL9		0,11	0,22	0,30	4,77	5,34	5,67	12,63	14,67	17,37	0,84	1,45	2,31
QL13		0,10	0,20	0,30	5,35	5,60	5,86	9,23	9,57	9,99	0,61	0,97	1,39
QL3	Chuyển đổi	15,80	19,11	21,20	5,96	6,06	6,24	8,00	8,18	8,46	0,41	0,43	0,44
QL4		18,11	21,66	23,79	5,85	5,97	6,05	7,95	9,93	13,22	0,42	0,50	0,56
QL5		17,89	22,84	26,46	5,46	5,57	5,72	7,47	10,35	16,41	0,79	0,93	1,16
QL6		21,82	22,47	23,39	5,19	5,40	5,56	11,63	12,95	14,80	0,79	0,92	1,06
QL7		15,68	18,09	21,80	4,78	5,40	5,90	7,96	9,37	11,19	0,36	0,81	1,39
QL10		1,06	2,24	3,65	4,36	5,23	5,88	7,30	9,78	13,21	0,32	0,90	1,95
QL11		1,94	4,66	8,62	4,30	5,03	5,48	11,53	13,32	16,68	1,24	1,62	2,02
QL12		11,33	14,43	17,11	5,36	5,39	5,42	10,33	14,55	20,98	1,25	1,65	2,17
<b>Ranh mặn</b>		<1‰	1÷4‰	>4‰									
<b>So sánh QCVN08:2023</b>													
Đạt mức A					≥ 6			≤ 4			≤ 0,6		
Đạt mức B					≥ 5			≤ 6			≤ 1,5		
Không đạt mức B					< 5			> 6			> 1,5		

### 2.1.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo trong tháng 3/2025 dao động từ 0,1÷26,46‰, độ mặn thấp nhất tại cống Mỹ Phước (QL13), cống Đá (QL9) và cao nhất tại cống Láng Trâm (QL5). Các điểm trong vùng ngọt hóa có độ mặn hầu hết nhỏ hơn 1‰, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho trồng trọt, ngoại trừ vị trí sau Âu Thuyền Ninh Quới. Các điểm còn lại trong vùng chuyển đổi có độ mặn hầu hết lớn hơn 5‰, đảm bảo nước mặn nuôi trồng thủy sản. Ngoại trừ điểm QL10 có độ mặn dự báo trung bình trong tháng 4 nhỏ hơn 5‰ không đảm bảo cấp nước cho nuôi trồng tôm.

### 2.1.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo trong tháng 3/2025 dao động từ 3,29÷6,24 mg/l, hầu hết đều đạt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Cần lưu ý điểm lấy mẫu trên kênh Cộng Hoà (QL11), có hàm lượng DO ~ 5 mg/L, có thể gây ức chế sự phát triển của tôm.

### 2.1.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Kết quả dự báo giá trị BOD<sub>5</sub> của tháng 03/2025 dao động từ 7,3 ÷ 20,98 mg/l. Tất cả các vị trí có nồng độ BOD<sub>5</sub> không đạt mức B theo QCVN, cần có biện pháp xử lý thích

hợp trước khi đưa vào cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt các vị trí tại tiểu vùng chuyển đổi (QL6, QL11, QL12) một vài thời điểm trong tháng có nồng độ BOD<sub>5</sub> vượt mức B từ 2÷3 lần, ảnh hưởng đến đối tượng nuôi.

#### **2.1.4. Tổng Nito (TN)**

Kết quả dự báo hàm lượng TN cho tháng 3/2025 có xu hướng dao động từ 0,32÷2,31 mg/l, giá trị thấp nhất tại cuối kênh Ngan Dừa (QL10) và cao nhất tại cống Đá (QL9). Đa số giá trị TN trung bình dự báo đều đạt mức B, bảng 2 theo QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ, tại các vị trí trong tiểu vùng ngọt hóa (QL11, QL12) có nồng độ tổng Nito trung bình dự báo không đạt mức B, có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng cao.

### **3. Kết luận**

Kết quả dự báo trong tháng 3/2025 cho thấy độ mặn tại tiểu vùng ngọt hóa hầu hết nằm dưới ranh mặn 1‰, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho trồng trọt. Tại vùng chuyển đổi, độ mặn trung bình cao vượt ranh mặn 4‰ đảm bảo cấp nước nuôi trồng thủy sản, ngoại trừ QL10. Hàm lượng DO trung bình dự báo tháng 4 tại cống Cầu Sập thấp dưới ngưỡng 5 mg/l. Hàm lượng BOD<sub>5</sub> trung bình dự báo tại tất cả vị trí đều vượt mức B theo QCVN 08:2023/BTNMT. Trong tiểu vùng chuyển đổi, giá trị TN dự báo trung bình tháng đa phần đạt mức B theo QCVN 08:2023/BTNMT đảm bảo phục vụ cấp nước cho nuôi trồng thủy sản.

#### **Nơi nhận**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



*Phạm Văn Tùng*

**PHỤ LỤC: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 3/2025**

1. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn trong tháng 3/2025

Ngày	QL1	QL2	QL3	QL4	QL5	QL6	QL7	QL8	QL9	QL10	QL11	QL12	QL13
01/03	0,76	0,29	18,75	22,27	24,09	23,04	15,90	3,21	0,22	2,44	2,00	13,13	0,12
02/03	0,75	0,28	18,79	21,84	25,55	22,67	16,18	3,01	0,23	2,34	1,94	12,34	0,14
03/03	0,74	0,16	18,70	21,34	25,82	22,21	16,42	2,84	0,20	2,38	1,94	11,38	0,20
04/03	0,74	0,20	18,30	18,11	22,95	21,83	16,60	2,89	0,29	2,66	1,99	11,33	0,10
05/03	0,76	0,68	18,10	20,49	18,84	21,82	16,74	3,44	0,20	3,21	2,15	11,92	0,22
06/03	0,80	0,11	18,83	23,57	17,89	22,31	16,92	3,94	0,29	3,48	2,41	12,36	0,14
07/03	0,83	0,19	19,44	23,79	18,65	22,68	17,27	4,11	0,28	3,65	2,68	12,64	0,30
08/03	0,83	0,19	19,44	23,79	18,65	22,68	21,54	2,09	0,28	1,18	8,21	16,06	0,30
09/03	0,84	0,56	19,65	23,50	19,75	22,60	21,80	2,29	0,11	1,47	8,62	16,39	0,15
10/03	0,85	0,61	19,63	23,09	21,39	22,28	21,01	2,46	0,21	1,72	8,60	16,65	0,28
11/03	0,86	0,28	19,42	22,06	23,65	22,02	20,41	2,59	0,29	1,88	8,13	16,89	0,14
12/03	0,88	0,39	19,29	20,92	25,17	21,91	20,00	2,59	0,20	1,95	7,50	17,06	0,28
13/03	0,88	0,30	19,45	20,40	25,36	21,92	19,46	2,43	0,30	1,90	6,98	16,43	0,30
14/03	0,88	0,58	20,14	20,51	24,49	22,04	19,41	2,16	0,13	1,73	6,55	16,96	0,23
15/03	0,88	0,68	20,53	21,08	22,69	22,26	19,71	2,29	0,30	1,50	6,17	16,90	0,13
16/03	0,86	0,31	20,13	21,21	22,54	22,51	19,88	2,50	0,21	1,29	5,94	16,56	0,10
17/03	0,84	0,38	19,67	21,92	23,00	22,64	19,85	2,63	0,23	1,13	5,53	16,49	0,25
18/03	0,84	0,23	18,88	22,33	24,57	22,51	19,66	2,67	0,30	1,06	5,43	16,59	0,18
19/03	0,86	0,41	17,80	21,70	25,97	22,29	19,39	2,60	0,25	1,07	5,46	16,71	0,20
20/03	0,90	0,66	16,44	19,07	26,46	22,35	19,16	2,41	0,28	1,15	5,44	16,87	0,13
21/03	0,91	0,47	15,80	19,69	24,14	23,04	19,04	3,87	0,18	1,28	5,35	17,11	0,21
22/03	0,90	0,61	16,69	23,62	21,16	23,39	17,39	4,32	0,14	3,48	4,10	13,43	0,11
23/03	0,90	0,57	17,62	23,75	21,27	22,65	17,42	4,24	0,26	3,35	4,16	13,46	0,15

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025 – Bản tin tháng 03/2025*

24/03	0,92	0,65	18,47	23,20	21,72	22,29	16,87	4,05	0,23	3,20	4,17	13,29	0,27
25/03	0,93	0,31	19,19	22,34	22,47	22,28	16,45	3,75	0,25	3,04	4,00	13,10	0,28
26/03	0,96	0,19	19,87	21,40	23,28	22,49	15,68	3,51	0,12	2,84	3,65	12,93	0,24
27/03	0,98	0,59	20,51	21,02	23,66	22,78	15,68	3,40	0,14	2,69	3,34	12,80	0,26
28/03	1,00	0,24	21,00	20,98	23,52	22,99	15,90	3,36	0,28	2,63	3,19	12,69	0,14
29/03	1,01	0,63	21,20	20,86	22,71	22,99	16,16	3,28	0,20	2,57	3,05	12,56	0,17
30/03	1,02	0,18	20,87	20,35	22,52	22,78	16,38	3,14	0,14	2,50	2,96	12,34	0,20
31/03	1,01	0,56	19,91	21,10	24,13	22,45	16,49	3,01	0,16	2,57	2,96	12,05	0,22

2. Kết quả dự báo diễn biến ôxy hòa tan DO trong tháng 3/2025

Ngày	QL1	QL2	QL3	QL4	QL5	QL6	QL7	QL8	QL9	QL10	QL11	QL12	QL13
01/03	3,29	5,13	6,02	5,85	5,49	5,24	5,50	5,96	5,63	5,80	5,48	5,42	5,40
02/03	3,44	5,13	5,99	5,93	5,49	5,21	5,50	5,95	5,63	5,81	5,48	5,41	5,40
03/03	3,72	5,15	5,97	5,96	5,49	5,19	5,51	5,94	5,63	5,81	5,48	5,41	5,42
04/03	3,82	5,12	5,97	5,98	5,48	5,19	5,52	5,96	5,63	5,81	5,47	5,41	5,41
05/03	3,77	5,06	6,00	5,99	5,46	5,21	5,53	6,00	5,63	5,82	5,47	5,40	5,41
06/03	3,66	5,01	6,02	5,99	5,47	5,24	5,55	6,05	5,63	5,84	5,47	5,40	5,35
07/03	3,59	5,00	6,05	5,96	5,48	5,30	5,57	6,06	5,63	5,87	5,48	5,40	5,39
08/03	5,08	5,00	6,05	5,96	5,48	5,30	4,78	6,06	4,87	4,55	4,62	5,40	5,39
09/03	5,11	5,02	6,09	5,92	5,50	5,36	4,82	6,05	4,78	4,57	4,66	5,40	5,37
10/03	5,15	5,03	6,10	5,89	5,51	5,42	4,92	6,04	4,77	4,63	4,66	5,39	5,39
11/03	5,18	4,99	6,10	5,87	5,52	5,46	5,03	6,03	4,81	4,58	4,59	5,39	5,43
12/03	5,23	4,98	6,10	5,87	5,53	5,48	5,14	6,03	4,83	4,46	4,46	5,39	5,47
13/03	5,22	5,07	6,09	5,88	5,55	5,50	5,17	6,02	4,80	4,40	4,36	5,39	5,54
14/03	5,17	5,15	6,08	5,92	5,56	5,53	5,15	6,00	4,78	4,42	4,30	5,39	5,63
15/03	5,16	5,20	6,06	5,96	5,56	5,56	5,15	5,98	4,80	4,47	4,35	5,39	5,67
16/03	5,20	5,25	6,04	6,00	5,56	5,54	5,14	5,99	4,88	4,54	4,39	5,39	5,72

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025 – Bản tin tháng 03/2025

17/03	5,26	5,30	6,00	6,01	5,57	5,48	5,06	6,00	5,04	4,59	4,43	5,38	5,73
18/03	5,20	5,36	5,96	6,02	5,58	5,43	4,94	6,00	5,27	4,54	4,50	5,38	5,71
19/03	5,01	5,39	5,96	6,01	5,59	5,39	4,89	5,99	5,43	4,48	4,57	5,38	5,71
20/03	4,91	5,41	5,99	6,00	5,60	5,36	4,88	5,99	5,31	4,42	4,63	5,38	5,68
21/03	4,85	5,42	6,01	6,01	5,62	5,36	4,95	6,04	5,22	4,36	4,68	5,38	5,70
22/03	3,93	5,44	6,05	6,01	5,64	5,41	5,86	6,02	5,66	5,85	5,46	5,37	5,69
23/03	3,92	5,46	6,06	5,98	5,64	5,43	5,86	6,02	5,66	5,84	5,45	5,37	5,71
24/03	3,82	5,46	6,09	5,95	5,63	5,45	5,87	6,04	5,66	5,86	5,45	5,37	5,72
25/03	3,67	5,44	6,10	5,94	5,62	5,47	5,87	6,03	5,66	5,88	5,44	5,37	5,76
26/03	3,48	5,44	6,10	5,94	5,61	5,49	5,87	6,01	5,66	5,86	5,43	5,37	5,80
27/03	3,34	5,46	6,09	5,97	5,61	5,52	5,88	5,99	5,66	5,84	5,43	5,37	5,83
28/03	3,32	5,50	6,17	6,01	5,63	5,54	5,88	5,96	5,65	5,83	5,43	5,36	5,86
29/03	3,49	5,57	6,24	6,04	5,65	5,54	5,89	5,96	5,66	5,84	5,44	5,36	5,85
30/03	3,85	5,65	6,19	6,05	5,69	5,50	5,89	5,97	5,66	5,84	5,44	5,36	5,83
31/03	4,25	5,70	6,18	6,04	5,72	5,43	5,90	5,98	5,67	5,83	5,44	5,36	5,82

3. Kết quả dự báo diễn biến nhu cầu oxy sinh hóa BOD<sub>5</sub> trong tháng 3/2025

Ngày	QL1	QL2	QL3	QL4	QL5	QL6	QL7	QL8	QL9	QL10	QL11	QL12	QL13
01/03	12,61	11,44	8,07	11,13	9,88	11,87	7,96	10,90	12,70	7,30	11,57	15,43	9,23
02/03	12,70	11,47	8,09	10,34	9,90	12,24	8,01	10,91	12,63	7,30	11,56	17,31	9,27
03/03	12,79	11,77	8,16	9,84	9,98	12,75	8,09	10,94	12,70	7,30	11,56	18,60	9,38
04/03	12,92	11,95	8,25	9,71	9,99	13,23	8,11	10,99	12,89	7,30	11,62	17,90	9,46
05/03	12,98	12,04	8,31	9,81	10,05	13,62	8,08	11,07	13,09	7,30	11,66	17,34	9,46
06/03	12,91	12,24	8,33	10,08	10,43	13,99	8,04	11,17	13,25	7,30	11,66	17,12	9,45
07/03	12,80	12,62	8,36	8,27	7,90	14,50	11,19	11,28	17,37	12,58	16,16	10,70	9,46
08/03	12,59	12,59	8,33	7,95	7,71	14,54	11,18	11,39	15,99	12,87	16,12	10,77	9,50
09/03	12,84	12,22	8,18	7,97	7,76	13,36	10,99	11,44	15,98	12,84	15,85	10,70	9,50
10/03	12,74	12,03	8,12	8,03	7,64	12,22	10,84	11,38	16,64	12,56	15,41	10,53	9,47

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025 – Bản tin tháng 03/2025

11/03	12,51	11,80	8,06	8,16	7,49	11,76	10,86	11,22	17,15	12,55	14,89	10,40	9,42
12/03	12,32	11,76	8,07	8,30	7,47	11,63	10,91	11,05	17,30	12,64	14,38	10,33	9,38
13/03	12,32	11,77	8,13	8,20	7,57	11,70	10,75	10,96	17,25	12,68	13,92	10,34	9,36
14/03	12,45	11,77	8,12	8,16	7,74	11,85	10,61	10,96	17,13	12,80	13,75	10,39	9,33
15/03	12,53	11,87	8,09	8,21	7,97	11,98	10,53	11,01	17,01	12,91	14,04	10,47	9,32
16/03	12,56	12,15	8,11	8,29	7,99	12,13	10,51	11,09	16,91	12,67	14,84	10,56	9,35
17/03	12,65	12,52	8,16	8,30	8,02	12,40	10,58	11,18	16,79	12,70	15,98	10,62	9,49
18/03	12,76	12,72	8,21	8,39	7,99	12,85	10,72	11,27	16,57	12,88	16,68	10,66	9,59
19/03	12,88	12,97	8,30	8,35	7,97	13,35	10,70	11,35	16,18	13,01	16,62	10,69	9,66
20/03	12,86	13,31	8,32	8,41	8,06	13,79	10,62	11,43	15,69	13,21	16,29	10,70	9,73
21/03	12,71	13,59	8,43	11,23	16,41	14,14	8,21	11,49	13,20	7,31	11,57	16,69	9,79
22/03	12,43	13,67	8,46	11,58	16,25	14,48	8,23	11,54	13,14	7,31	11,61	18,45	9,86
23/03	12,24	13,52	8,27	11,93	15,13	14,80	8,26	11,54	13,03	7,31	11,60	20,98	9,93
24/03	12,14	13,05	8,17	12,25	14,82	14,46	8,26	11,44	12,99	7,31	11,54	20,60	9,92
25/03	12,20	12,50	8,10	12,43	14,69	13,62	8,24	11,30	12,98	7,31	11,53	18,70	9,82
26/03	12,26	12,21	8,00	12,60	14,11	12,75	8,22	11,18	13,09	7,31	11,60	17,65	9,71
27/03	12,25	12,24	8,03	12,94	13,03	12,22	8,24	11,08	13,07	7,30	11,74	17,45	9,65
28/03	12,42	12,25	8,04	13,22	12,21	12,09	8,28	11,01	12,95	7,30	11,81	17,23	9,65
29/03	12,73	12,13	8,05	12,46	11,87	12,12	8,35	11,02	12,90	7,31	11,81	16,83	9,69
30/03	12,95	12,10	8,08	10,99	11,64	12,30	8,43	11,08	12,95	7,31	11,78	17,19	9,78
31/03	13,22	12,21	8,18	10,37	11,29	12,84	8,56	11,18	13,17	7,32	11,73	17,70	9,99

4. Kết quả dự báo diễn biến NH<sub>4</sub> trong tháng 3/2025

Ngày	QL1	QL2	QL3	QL4	QL5	QL6	QL7	QL8	QL9	QL10	QL11	QL12	QL13
01/03	0,98	0,85	0,42	0,57	0,92	0,79	0,52	1,11	0,96	0,41	1,52	1,48	0,63
02/03	0,98	0,85	0,42	0,56	0,94	0,84	0,50	1,12	0,95	0,38	1,60	1,51	0,62
03/03	0,97	0,84	0,42	0,56	0,96	0,89	0,49	1,13	0,91	0,35	1,62	1,55	0,61
04/03	0,97	0,85	0,42	0,56	0,95	0,92	0,50	1,13	0,89	0,34	1,64	1,63	0,62

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025 – Bản tin tháng 03/2025*

05/03	0,97	0,87	0,42	0,56	0,91	0,93	0,51	1,13	0,88	0,34	1,63	1,73	0,65
06/03	0,97	0,89	0,42	0,55	0,85	0,92	0,52	1,12	0,86	0,34	1,53	1,92	0,67
07/03	0,97	0,90	0,42	0,55	0,82	0,93	0,52	1,12	0,84	0,35	1,29	2,11	0,68
08/03	0,97	0,90	0,42	0,55	0,82	0,93	1,01	1,12	2,02	1,77	2,02	2,11	1,28
09/03	0,98	0,89	0,41	0,54	0,81	0,95	1,05	1,12	2,09	1,90	1,93	2,13	1,25
10/03	1,00	0,90	0,42	0,54	0,79	0,95	1,10	1,12	2,16	1,95	1,85	1,91	1,24
11/03	1,03	0,91	0,42	0,53	0,81	0,81	1,13	1,11	2,23	1,91	1,80	1,58	1,24
12/03	0,98	0,92	0,43	0,52	0,84	0,80	1,17	1,10	2,30	1,80	1,77	1,34	1,25
13/03	0,97	0,93	0,43	0,51	0,87	0,83	1,21	1,11	2,31	1,69	1,73	1,25	1,24
14/03	0,98	0,93	0,44	0,50	0,91	0,84	1,26	1,11	2,21	1,60	1,68	1,26	1,25
15/03	1,01	0,93	0,44	0,50	0,94	0,83	1,34	1,12	2,00	1,53	1,62	1,29	1,27
16/03	1,02	0,93	0,44	0,50	0,96	0,87	1,39	1,13	1,86	1,47	1,59	1,33	1,32
17/03	1,02	0,93	0,44	0,50	0,98	0,93	1,39	1,14	1,85	1,41	1,59	1,46	1,36
18/03	1,03	0,93	0,43	0,50	1,00	0,98	1,38	1,15	1,93	1,34	1,61	1,50	1,38
19/03	1,04	0,93	0,43	0,50	1,00	1,00	1,35	1,16	2,03	1,27	1,62	1,60	1,39
20/03	1,05	0,93	0,43	0,50	0,97	1,00	1,31	1,16	2,12	1,23	1,63	1,86	1,39
21/03	1,06	0,94	0,43	0,49	0,93	0,99	1,28	1,16	2,14	1,23	1,63	2,12	1,38
22/03	1,03	0,94	0,42	0,49	0,89	0,96	0,45	1,16	0,87	0,33	1,40	2,17	0,73
23/03	1,04	0,94	0,42	0,48	0,89	0,98	0,44	1,16	0,87	0,33	1,27	1,91	0,73
24/03	1,06	0,94	0,42	0,48	0,90	0,94	0,45	1,16	0,87	0,33	1,24	1,64	0,73
25/03	1,10	0,96	0,43	0,47	0,91	0,91	0,45	1,15	0,87	0,33	1,33	1,46	0,75
26/03	1,15	0,97	0,43	0,47	0,94	0,91	0,45	1,14	0,88	0,33	1,58	1,40	0,77
27/03	1,12	0,97	0,44	0,45	0,98	0,98	0,45	1,14	0,91	0,33	1,64	1,42	0,78
28/03	1,08	0,96	0,44	0,44	1,04	0,99	0,43	1,15	0,97	0,33	1,59	1,47	0,76
29/03	1,12	0,94	0,44	0,43	1,08	0,94	0,41	1,17	1,02	0,34	1,65	1,54	0,74
30/03	1,13	0,92	0,44	0,43	1,13	0,98	0,38	1,19	1,04	0,33	1,76	1,65	0,70



**PHỤ LỤC**

**Bảng vị trí các trạm quan trắc cố định năm 2025 QL-PH**

<b>TT</b>	<b>Vị trí điểm đo</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	Trước cống Cầu Sập và kênh Quản Lộ – Bạc Liêu	QL1 KĐ:105°40'34.56" VĐ: 9°18'15.72"	Kiểm tra CLN trước và sau cống ngăn mặn, đảm bảo nước ngọt trong vùng Tp. Bạc Liêu và kiểm tra chất lượng nước thải sinh hoạt từ nhiều nguồn khác từ Tp. Bạc Liêu ra nguồn nước.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong thuộc xã Vĩnh Thanh, huyện Phước Long, Bạc Liêu	QL2 KĐ:105°28'17,6" VĐ: 9° 20'34,4"	Kiểm tra chất lượng nước dưới tác động của hoạt động trồng lúa đến vùng nuôi trồng thủy sản
3	Trước cống Phó Sinh và trên kênh Quản Lộ - Giá Rai	QL3 KĐ:105°27'14.00" VĐ: 9°14'41.00"	Kiểm tra CLN trước cống kiểm soát mặn, đảm bảo nước ngọt và điều tiết mặn cho vùng chuyên đổi của tỉnh Bạc Liêu.
4	Điểm lấy mẫu trước cửa cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng	QL4 KĐ:105°24'13.06" VĐ: 9°14'12.93"	Kiểm tra mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn huyện Hồng Dân tới nguồn nước kênh.
5	Trên kênh Láng Trâm thuộc xã Tân Thạnh, huyện Giá Rai, Bạc Liêu	QL5 KĐ:105°15'32,10" VĐ: 9°14'11,32"	Đo kiểm tra CLN trên kênh Xáng Láng Trâm từ Thới Bình đổ về, kiểm tra CLN do việc nuôi tôm tự phát của người dân. Đánh giá khả năng chuyên tải nước ngọt về vùng này, dưới sự phát triển nuôi tôm ở ạt của nhân dân.
6	Cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại vị trí cống Cà Mau	QL6 KĐ:105°10'00" VĐ: 9°11'29"	Đánh giá CLN vùng tiếp xúc giữa giáp nước của 2 khối nước mặn và ngọt của hệ thống công trình ngọt hóa QL-PH. Chất lượng đây diễn biến rất phức tạp theo thủy triều và vận hành cống.
7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi	QL7 KĐ: 105°25'42,5" VĐ: 9°24'26"	Kiểm tra chất lượng nước dưới tác động của hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản và trồng trọt
8	Điểm lấy mẫu sau âu thuyền Ninh Quới	QL8 KĐ:105°31'11,5"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025 – Bản tin tháng 03/2025*

<b>TT</b>	<b>Vị trí điểm đo</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
	trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	VĐ: 9°29'33.7"	phía Bắc kênh QLPH tới nguồn nước kênh và sự xâm nhập mặn từ biển Tây.
9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Công Đá (cách Ngã 5-Phú Lộc khoảng 1,2 km) trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp	QL9 KĐ:105°35'17.33" VĐ: 9°33'23.23"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ở huyện Phước Long và Hồng Dân.
10	Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng Ngan Dừa	QL10 KĐ: 105°25'4.67" VĐ: 9°35'32.81"	Kiểm tra chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn từ biển Tây theo sông Cái Lớn lấn sâu vào vùng ngọt hóa của tỉnh Bạc Liêu.
11	Điểm lấy mẫu kênh Cộng Hòa tại xã Lộc Ninh, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu	QL11 KĐ:105°23'24,63" VĐ: 9°30'12,45"	Kiểm tra chất lượng nước cho vùng luân canh lúa tôm
12	Điểm lấy mẫu cuối kênh Phong Thạnh Tây giao với sông Bạch Ngưu	QL12 KĐ:105°15'57.85" VĐ: 9°24'19.41"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn huyện Hồng Dân tới nguồn nước kênh.
13	Điểm lấy mẫu trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước	QL13 KĐ:105°47'36,1" VĐ: 9°33'49,6"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh xáng Mỹ Phước vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vùng Đông kênh Phó Sinh.